

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 07 - 7 - 2022

V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Hồng Thắm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Chung Kim Sang

2. Ông Mai Văn Bé Em

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Quốc Sang - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 407/2020/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 10 năm 2020 về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 37/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1991 (có mặt)

Địa chỉ: A2 – 64 đường T1, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: Ông **Lê Thanh T**, sinh năm 1997 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 77/3 đường C, phường V1, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 23/9/2020, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 28/3/2022, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn là bà Nguyễn Thị N trình bày:

Bà và ông Lê Thanh T tự quen biết, tìm hiểu nhau và tự nguyện tiến đến hôn nhân. Ông bà có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, đã được Ủy ban nhân dân phường V, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày

10/6/2019. Thời gian đầu cuộc sống vợ chồng hạnh phúc; tuy nhiên đến khoảng giữa năm 2020 vợ chồng hay xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông T không lo làm ăn mà chỉ ăn chơi, ông T nhiều lần bỏ nhà đi và không quan tâm đến cuộc sống của bà. Nay bà nhận thấy hôn nhân không thể cứu vãn nên khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông T.

Về con chung: Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết đơn khởi kiện của bà thì đến ngày 10/6/2021 bà sinh con là cháu Lê Thanh T2; đây là con chung của bà và ông T trong thời kỳ hôn nhân, do đó bà đã làm đơn khởi kiện bổ sung để yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con sau khi ly hôn, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông Lê Thanh T là bị đơn: Không nộp văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn, không cung cấp tài liệu, chứng cứ để Tòa án xem xét.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án; ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

Về tố tụng: Thẩm phán xác định quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án, xem xét việc thụ lý vụ án và tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định về phiên tòa sơ thẩm; nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự; riêng bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà Nguyễn Thị N được ly hôn với ông Lê Thanh T; Về con chung: Đề nghị giao con chung cho bà N tiếp tục nuôi dưỡng; về cấp dưỡng nuôi con, về tài sản chung và nợ chung, bà N không yêu cầu giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Thủ tục tố tụng:

Bà Nguyễn Thị N yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, con chung với ông Lê Thanh T; đây là tranh chấp về ly hôn và nuôi con khi ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ông Lê Thanh T là bị đơn có nơi cư trú tại thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông Lê Thanh T như: Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa; tuy nhiên, **ông T** không nộp văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện, không nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án, không đến Tòa án để tham gia phiên họp, hòa giải là không thực hiện đúng về quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do **bà N** giao nộp và do Tòa án thu thập để giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 96 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Mặc khác, **ông T** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan; căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt **ông T**.

[2] Nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị N và ông Lê Thanh T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đã được Ủy ban nhân dân phường V, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 10/6/2019 nên quan hệ hôn nhân của ông bà là hợp pháp.

Tại phiên tòa, bà N xác định nguyên nhân yêu cầu ly hôn là vì giữa bà và ông T không còn tình cảm, đời sống hôn nhân không hạnh phúc; vợ chồng đã ly thân từ khoảng giữa năm 2020 cho đến nay. Như vậy xét thấy giữa hai vợ chồng không có điều kiện để quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, hôn nhân giữa bà N và ông T không đảm bảo theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 về tình nghĩa vợ chồng.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án tiến hành thủ tục hòa giải để giải quyết mâu thuẫn, tạo điều kiện hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không đạt kết quả do ông T vắng mặt. Điều này cho thấy tình cảm vợ chồng đã phai nhạt, mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Tại phiên tòa hôm nay, bà N xác định giữ nguyên ý kiến muốn chấm dứt hôn nhân với ông T, Hội đồng xét xử dựa trên nguyên tắc tự nguyện trong hôn nhân, căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều

56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận cho bà N được ly hôn với ông T.

Về con chung: Quá trình chung sống bà N và ông T có 01 người con chung tên Lê Thanh T2, sinh ngày 10/6/2021, từ khi con được sinh ra cho đến nay đều do bà N trực tiếp chăm sóc; bà yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy về phía ông T không có ý kiến gì đối với việc nuôi dưỡng con; bà N xác định có đủ điều kiện chăm sóc tốt cho con về mọi mặt; nên Hội đồng xét xử thống nhất giao cháu T2 cho bà N được trực tiếp nuôi dưỡng là đúng với quy định tại khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Ông T không phải cấp dưỡng nuôi con do bà N không có yêu cầu.

Bà N cùng các thành viên trong gia đình không được quyền cản trở **ông T** trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung. Trường hợp **ông T** lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì **bà N** có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của **ông T**.

Quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn được thực hiện theo quy định pháp luật.

Về tài sản chung và nợ chung: **Bà N** không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xét.

Từ những nhận định trên, trong thảo luận nghị án Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở, cũng như ý kiến đề xuất của đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án là phù hợp nên cần được chấp nhận.

[3] *Án phí sơ thẩm*: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; **Bà N** phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/ 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho bà Nguyễn Thị N được ly hôn với ông Lê Thanh T.

2. Về con chung: Giao cháu Lê Thanh T2, sinh ngày 10/6/2021 cho bà Nguyễn Thị N trực tiếp nuôi dưỡng. Ông Lê Thanh T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Bà N cùng các thành viên trong gia đình không được quyền cản trở ông T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung. Trường hợp ông T lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bà N có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của ông T.

Quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn được thực hiện theo quy định pháp luật.

3. Về án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị N phải chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0008865 ngày 05/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Rạch Giá, bà N đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo: Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 ngày; đương sự có mặt thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND Tp Rạch Giá;
- THADS Tp Rạch Giá;
- UBND phường V;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Hoàng Hồng Thắm